TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** TỈNH A	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 23 - 3 - 2023
V/v "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Trần Văn H .

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn H.

2. Bà Diệp Thị Thu N.

***- Thư ký phiên toà*:** bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị L - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 541/2022/TLST-HNGĐ ngày 08/12/2022 về việc "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/02/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2023/QĐST-HNGĐ ngày 07/3/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Lê Văn T , sinh năm 1978.

Địa chỉ: tổ 8, ấp T, xã V , huyện T , tỉnh A.

2. Bị đơn: bà Phạm Thị Bích N , sinh năm 1980.

Địa chỉ: tổ 8, ấp T, xã V , huyện T , tỉnh A.

(Nguyên đơn có mặt; bị đơn vắng mặt, không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 03/02/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày: sau thời gian tìm hiểu, ông Lê Văn T với bà Phạm Thị Bích N tiến đến hôn nhân vào năm 1996, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã V, huyện V, tỉnh K ngày 09/9/2003. Thời gian đầu vợ chồng sống

hạnh phúc và sinh được 02 con chung tên Lê Khánh T , sinh năm 1997 và Lê Thị Ngọc C , sinh năm 2003. Đến năm 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do bà N không chung thủy với ông T . Mặc dù ông T nhiều lần khuyên ngăn nhưng bà N vẫn không thay đổi nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và nhiều lần xô xát nhau. Đến tháng 6 năm 2021, bà N đã bỏ nhà đi cho đến nay. Nhận thấy, không còn tình cảm với bà N nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: về hôn nhân, ông T yêu cầu ly hôn với bà N; về con chung, anh T và chị C đều trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn bà Phạm Thị Bích N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện tại, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như: xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên vi phạm Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 8, 9, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên:

+ Về hôn nhân: ông T được ly hôn với bà N.

+ Về con chung: đã trưởng thành nên không xem xét.

+ Về tài sản chung và nợ chung: không xem xét.

+ Về án phí: ông T yêu cầu ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án "Ly hôn", theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Phạm Thị Bích N có địa chỉ tại xã V, huyện T , tỉnh A, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà N đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập bà N đều vắng mặt, không lý do. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà N theo thủ tục chung.

[3] Về quan hệ hôn nhân: ông Lê Văn T và bà Phạm Thị Bích N chung sống với nhau từ năm 1996, sau đó thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn nên được UBND xã V, huyện V, tỉnh K cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 59, ngày 09/9/2003. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của ông T và bà N phù hợp với quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3.1] Xét yêu cầu ly hôn của ông T thấy rằng: ông T và bà N chung sống hạnh phúc thời gian đầu nhưng đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Ông T cho rằng, bà N có quan hệ ngoại tình nên từ đó bất hòa trong đời sống hôn nhân. Đến tháng 6 năm 2021, bà N bỏ gia đình đi cho đến nay.

[3.2] Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 03/01/2023, được đại diện Ban ấp T, xã V , huyện T cung cấp như sau: ông T và bà N kết hôn nhân vào năm 1996 nhưng mâu thuẫn gia đình thì địa phương không biết rõ. Bà N thường xuyên vắng mặt tại địa phương.

[4] Từ những nhận định tại mục [3], Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà N đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2019. Mặc dù ông T đã cố gắng duy trì quan hệ hôn nhân nhưng ông T và bà N vẫn sống ly thân từ tháng 6 năm 2021 cho đến nay. Tại phiên tòa, ông T vẫn nhất quyết ly hôn với bà N vì không còn tình nghĩa vợ chồng. Xét, tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Văn T .

[5] Về quan hệ con chung: ông T và bà N có 02 con chung tên Lê Khánh T , sinh năm 1997 và Lê Thị Ngọc C , sinh năm 2003. Anh T và chị C đều trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Lê Văn T yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[8] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 8, 9 và 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T .

1.1. Về hôn nhân: ông Lê Văn T được ly hôn với bà Phạm Thị Bích N .

Giấy chứng nhận kết hôn số 59, ngày 09 tháng 9 năm 2003 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh K không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: anh Lê Khánh T , sinh năm 1997 và chị Lê Thị Ngọc C , sinh năm 2003 đều trưởng thành.

1.3. Về tài sản chung: không có.

1.4. Về nợ chung: ghi nhận ông T xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì ông Lê Văn T và bà Phạm Thị Bích N vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011384 ngày 08/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh A (ông T đã nộp đủ).

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh A;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn (để biết);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn H